Ký bởi TRUNG TÂM THÔNG TIN - CÔNG BÁO
VĂN PHÒNG HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

**Phụ lục số 57**

# BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ YÊN SƠN

*(Kèm theo Nghị quyết số: 85/2025/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)*

*ĐVT: 1.000 đồng/m²*

| STT | Tên đường, phố | Đoạn đường | | Giá đất ở | | | Giá đất thương mại, dịch vụ | | | Giá đất cơ sở sản xuất PNN | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | VT1 | VT2 | VT3 | VT1 | VT2 | VT3 | VT1 | VT2 | VT3 |
| 1 | Đường Quốc lộ 70B | Giáp địa giới hành chính xã Hương Cần | Giáp cổng làng Mỗ | 2.400 | 1.300 | 1.000 | 1.000 | 500 | 400 | 700 | 400 | 300 |
| 2 | | Cổng làng Mỗ | Cầu Trắng | 3.400 | 1.900 | 1.400 | 1.400 | 700 | 500 | 1.000 | 600 | 400 |
| 3 | | Cầu Trắng | Hết trụ sở Công ty TNHH chè Yên Sơn | 5.000 | 2.800 | 2.000 | 2.000 | 1.100 | 800 | 1.500 | 800 | 600 |
| 4 | | Giáp trụ sở Công ty TNHH chè Yên Sơn | Ngã ba đường tỉnh 317G | 2.000 | 1.100 | 800 | 800 | 400 | 300 | 600 | 300 | 200 |
| 5 | | Ngã ba đường tỉnh 317G | Ngã ba tiểu đoàn 151 | 2.600 | 1.400 | 1.000 | 1.000 | 600 | 400 | 800 | 400 | 300 |
| 6 | | Ngã ba tiểu đoàn 151 | Giáp địa giới phường Tân Hòa, tỉnh Phú Thọ | 2.300 | 1.300 | 900 | 900 | 500 | 400 | 700 | 400 | 300 |
| 7 | Đường tỉnh 317 | Đầu cầu Lương Nha | Ngã tư xóm Bãi | 4.500 | 2.500 | 1.800 | 1.800 | 1.000 | 700 | 1.400 | 700 | 500 |
| 8 | | Ngã tư xóm Bãi | Giáp nhà ông Mít | 2.400 | 1.300 | 1.000 | 1.000 | 500 | 400 | 700 | 400 | 300 |
| 9 | | Nhà ông Mít | Ngã ba rẽ xuống bến đò ông Nghĩa | 1.400 | 770 | 560 | 560 | 310 | 220 | 420 | 230 | 170 |
| 10 | | Ngã ba rẽ xuống bến đò ông Nghĩa | Ngã ba tiểu đoàn 151 | 1.700 | 900 | 700 | 700 | 400 | 300 | 500 | 300 | 200 |
| 11 | Đường tỉnh 317G | Đầu cầu mới | Nút giao đường Quốc lộ 70B | 1.400 | 800 | 600 | 600 | 300 | 200 | 500 | 300 | 200 |
| 12 | Đường liên xã | Ngã ba Yên Sơn | Trạm y tế xã Yên Sơn | 3.400 | 1.900 | 1.400 | 1.400 | 700 | 500 | 1.000 | 600 | 400 |
| 13 | | Trạm y tế xã Yên Sơn | Nhà ông Quý Thắm, khu Liên Chung | 2.000 | 1.100 | 800 | 800 | 400 | 300 | 600 | 300 | 200 |
| 14 | | Nhà ông Quý Thắm, khu Liên Chung | Giáp địa giới hành chính xã Đà Bắc | 1.400 | 800 | 600 | 600 | 300 | 200 | 400 | 200 | 160 |
| 15 | | Trạm y tế xã Yên Sơn | Phai Lục | 1.900 | 1.000 | 800 | 800 | 400 | 300 | 600 | 300 | 240 |
| 16 | | Phai Lục | Giáp ranh giới xã Hương Cần | 1.400 | 800 | 600 | 600 | 300 | 200 | 400 | 200 | 160 |
| 17 | | Đầu cầu Lương Nha | Nhà ông Hoan, xóm Liệm | 1.100 | 600 | 400 | 400 | 250 | 200 | 300 | 200 | 110 |
| 18 | | Nhà ông Phong Tuyết, xóm Bãi | Nhà ông Hoành Nụ, xóm Đồi | 1.100 | 600 | 400 | 400 | 250 | 200 | 300 | 200 | 110 |
| 19 | | Ngã ba xóm Trại | Nhà ông Hoanh Nụ, xóm Đồi | 800 | 400 | 300 | 320 | 200 | 100 | 200 | 120 | 100 |
| 20 | | Nhà ông Hoanh Nụ, xóm Đồi | Nhà bà Tình Thanh, xóm Thín | 500 | 300 | 200 | 320 | 200 | 100 | 250 | 110 | 100 |

| STT | Tên đường, phố | Đoạn đường | | Giá đất ở | | | Giá đất thương mại, dịch vụ | | | Giá đất cơ sở sản xuất PNN | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | VT1 | VT2 | VT3 | VT1 | VT2 | VT3 | VT1 | VT2 | VT3 |
| 21 | Đất khu tập trung dân cư nông thôn | Khu hành chính 1, 2, 3, 4, 6, 7, 9 | | 500 | 300 | 200 | 320 | 200 | 100 | 250 | 110 | 100 |
| 22 | | Khu hành chính 5 | | 500 | 300 | 200 | 320 | 200 | 100 | 250 | 110 | 100 |
| 23 | | Khu Mố, Lau, Von Mỏ, Liên Chung, Kết Bình, Đề Ngữ, Chen, Chự, Hồ, Hạ Sơn, Bến Dầm | | 500 | 300 | 200 | 320 | 200 | 100 | 250 | 110 | 100 |
| * | **Khu đấu giá, tái định cư** | | | | | | | | | | | |
| 24 | Khu đấu giá tại khu Liên Trung, khu Lau (Băng 2) | | | 1.100 | | | 440 | | | 330 | | |
| 25 | Hạ tầng tái định cư khu Thín xã Lương Nha | | | 1.800 | | | 750 | | | 600 | | |
| 26 | Hạ tầng đấu giá quyền sử dụng tại khu Thín | | | 4.800 | | | 2.000 | | | 1.600 | | |
| 27 | Hạ tầng đấu giá khu Viết xã Tinh Nhuệ | | | 4.800 | | | 2.000 | | | 1.600 | | |
| 28 | Hạ tầng đấu giá quyền sử dụng đất tại khu Lạc Song và Đồi Bông xã Yên Sơn | | | 6.000 | | | 2.400 | | | 1.800 | | |
| 29 | Hạ tầng đấu giá quyền sử dụng đất tại khu Viết xã Yên Sơn | | | 7.000 | | | 2.800 | | | 2.100 | | |
| 30 | Hạ tầng đấu giá quyền sử dụng đất tại khu Thín xã Yên Sơn | | | 8.000 | | | 3.200 | | | 2.400 | | |
| 31 | Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá | | | 600 | | | 240 | | | 180 | | |